

Hà Nội, ngày 27 ngày 06 năm 2018

**BẢN TIN THÁNG**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP**  
**NƯỚC CHO SẢN XUẤT VỤ MÙA 2018**

**Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê**

**(Tháng 07/2018 từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/07/2018)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

TT	Trạm	Lượng mưa trong tháng (mm)	Lượng mưa cộng dồn (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo lượng mưa từ ngày		
				Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	01/07/2018	đến ngày	31/07/2018
1	Tam Đảo	257,1	734,3	-12,9	-18,3	-17,3	239.8 mm		
2	Vĩnh Yên	93,0	468,7	-16,6	+ 8	-14,5	241.7 mm		
3	Bến Hồ	90,5	364,5	-31,5	+ 24.8	-13,2	103 mm		
4	Đáp Cầu	127,2	402,7	-29,2	+ 50.3	+ 6.5	92.9 mm		
	<b>Trung bình</b>	<b>129,5</b>					<b>186.7 mm</b>		

**Nhận xét:**

Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2018 đến hết tháng VI/2018 tại các trạm trong vùng hầu hết thấp hơn so với TBNN từ 12,9-31,5%. So với cùng kỳ năm 2016: các trạm Tam Đảo, Vĩnh Yên, Bến Hồ thấp hơn từ 13,2-17,3%. So với cùng kỳ năm 2017 các trạm Vĩnh Yên, Bến Hồ, Đáp Cầu cao hơn từ 8-50,3%, tuy nhiên tại trạm Tam Đảo lại thấp hơn khoảng 18%.

Dự báo trong tháng VII lượng mưa cả vùng sẽ vào khoảng 100-250 mm tại các trạm trong lưu vực.

## 2. Nguồn nước trên hệ thống sông

### 2.1 Lượng nước đến từ thượng du

Tên trạm	Thuộc sông	Lưu lượng BQ tháng hiện tại (m <sup>3</sup> /s)	Lưu lượng BQ tháng tới (m <sup>3</sup> /s)	So sánh LLBQ tháng tới với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá xu thế nguồn nước đến so với TBNN
				TB nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	
Sơn Tây	Hồng	3436	2757	-26,3	-4,1	-11,7	Giảm
Thượng Cát	Đuống	1186	1165	-14,6	+ 5.4	-0,8	Giảm

### 2.2 Mục nước tại các trạm thủy văn

Tên trạm	Thuộc sông	Mức nước BQ tháng hiện tại (m)	Mức nước BQ tháng tới (m)	So sánh MNBQ tuần hiện tại với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước đến so với TBNN
				TB nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	
Đáp Cầu	Cầu	1,15	1,24		-2,50	+ 0.9	
Thượng Cát	Đuống	2,23	2,19		+ 5.7	-0,80	

## 3. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### 3.1. Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước	Dự kiến W trữ cuối vụ (%)
				TBNN	2017	2016		
1	Hồ Đại Lải	25,40	48,43		62,96	0,00	Tăng	100,00
2	Hồ Xạ Hương	12,73	51,92		471,80	21,45	Tăng	100,00
3	Hồ Thanh Lanh	9,89	45,83		73,46	-14,50	Tăng	100,00
	<b>Tổng/ TB</b>	<b>48,02</b>	<b>48,73</b>		<b>202,74</b>	<b>2,32</b>		<b>100,00</b>

- Hiện tại hầu hết các hồ chứa thủy lợi trong lưu vực đều tích được lượng nước khá với dung tích trữ hữu ích đạt tương đương 50% dung tích trữ thiết kế.

- Tổng dung tích 3 hồ là 48,02 triệu m<sup>3</sup>

- Lượng trữ so với dung tích thiết kế chiếm 48,73%

- Dự báo đến cuối vụ các hồ đều đảm bảo cấp đủ nước tưới

### 3.3. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi (công, trạm bơm)

TT	Tên công trình	Mức nước hiện tại (m)	Mức nước thiết kế (m)	Mức nước BQ tháng tới (m)	Mức nước MAX tháng tới (m)	Mức nước MIN tháng tới (m)	Dự báo xu thế nguồn nước đến so với thiết kế
1	TB Bạch Hạc	10,1	5,47	8,22	9,83	6,40	Tăng
2	TB Đại Định	9,55	5,57	7,95	9,61	5,98	Tăng
3	TB Áp Bắc	3,75	2,80	2,99	4,10	1,91	Tăng
4	Cống Long Từu	3,28	2,58	2,62	3,66	1,65	Tăng
	<b>Trung bình</b>	<b>6,67</b>	<b>4,11</b>	<b>5,45</b>	<b>6,80</b>	<b>3,98</b>	

#### Nhận xét:

Vào mùa mưa nên mực nước trên sông tại vị trí các công, trạm bơm đều cao hơn mực nước thiết kế.

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

### 1. Khả năng cấp nước

Tổng nhu cầu nước của 7 công trình trong tháng 7 là:  $72,598 \times 10^6 m^3$

Nguồn nước trữ tại các hồ chứa đều dưới mực nước thiết kế

Lượng mưa và dòng chảy đến trong vụ đều được dự báo ở mức khá cao

Do vậy, dự báo đủ nguồn nước cung cấp cho tưới của vụ hè thu

#### Bảng tổng hợp nhu cầu nước tháng dự báo

Đơn vị:  $10^6 m^3$

Ngày	Hồ Đại Lải	Hồ Xạ Hương	Hồ Thanh Lanh	TB Bạch Hạc	TB Đại Định	TB Áp Bắc	Cống Long Từu	Tổng
Tuần 1	0,127	0,046	0,015	0,739	0,618	4,559	20,550	26,656
Tuần 2	0,008	0,005	0,002	0,050	0,042	3,474	15,706	19,286
Tuần 3	0,068	0,023	0,007	0,393	0,328	2,063	8,802	11,684
Tuần 4	0,169	0,053	0,017	0,969	0,810	2,416	10,196	14,629
Tuần 5	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,069	0,274	0,343
<b>Tổng</b>	<b>0,372</b>	<b>0,127</b>	<b>0,042</b>	<b>2,151</b>	<b>1,799</b>	<b>12,580</b>	<b>55,528</b>	<b>72,598</b>

**a) Với công trình là các hồ chứa**

TT	Tên công trình	Dung tích so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Hè Thu 2017-2018			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Hồ Đại Lải	48,43	1.800	100,00	100,00	1.800	
2	Hồ Xạ Hương	51,92	840	100,00	100,00	840	
3	Hồ Thanh Lanh	45,83	1.200	100,00	100,00	1.200	

**b) Với công trình là các trạm bơm, cống tưới khu vực ít chịu ảnh hưởng thủy triều**

	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng tới			Ghi chú
				Mức nước so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	TB Bạch Hạc	5,47	6.400	79,96	100,00	6.400	Đủ nước
2	TB Đại Định	5,57	8.000	72,85	100,00	8.000	Đủ nước
3	TB Ấp Bắc	2,80	5.200	46,39	100,00	5.200	Đủ nước
4	Cống Long Tửu	2,58	27.600	41,20	100,00	27.600	Đủ nước

**Nhận xét và khuyến cáo:**

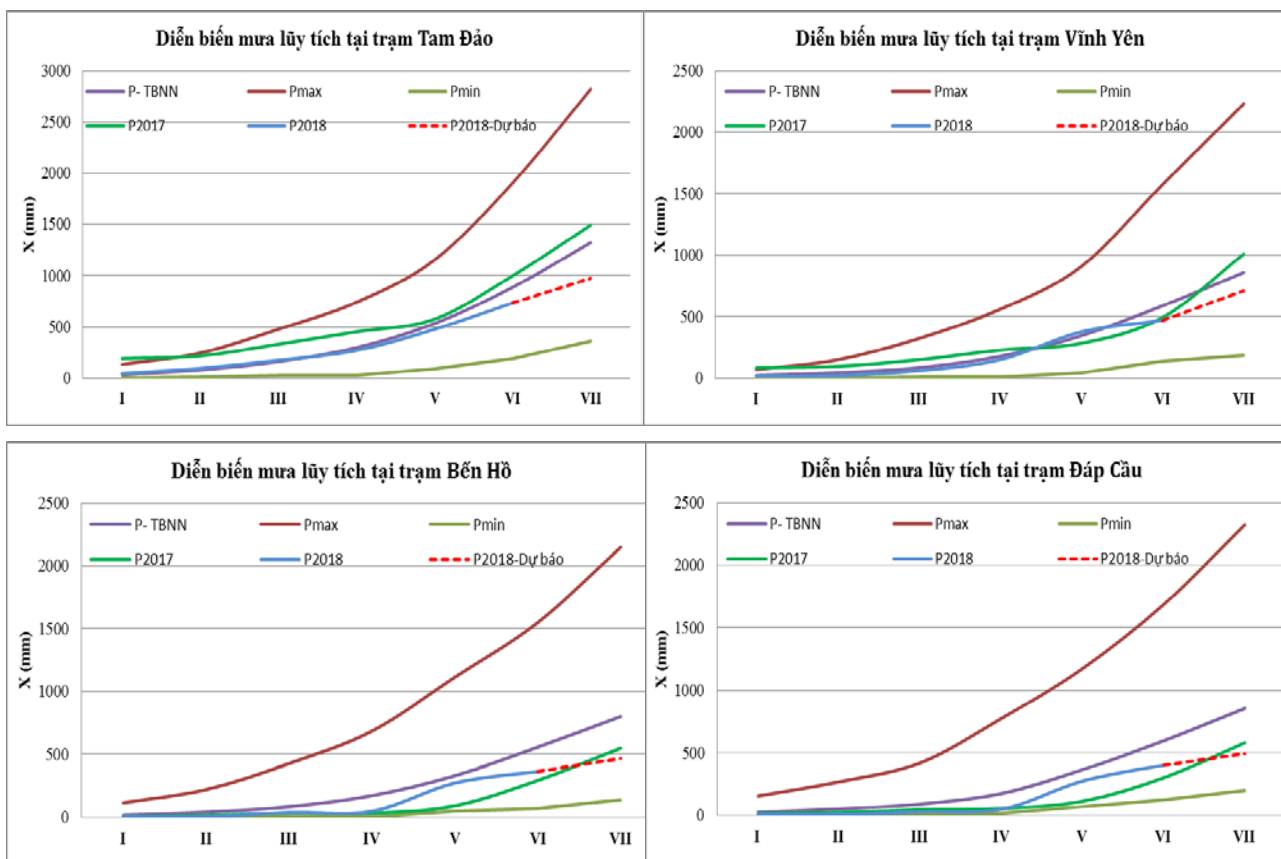
Hầu hết các công trình đều đảm bảo cấp nước với diện tích đáp ứng 100%

**2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

TT	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
1	Tam Đảo		974,1	170,7	-26,4	-53	Rủi ro hạn
2	Vĩnh Yên		710,5	280,1	-17,3	-61,5	Rủi ro hạn
3	Bến Hồ		467,5	241	-41,7	-62,7	Rủi ro hạn
4	Đáp Cầu		495,6	148,9	-42,1	-63,2	Rủi ro hạn

**Nhận xét và khuyến cáo:**

Nhận xét mưa tích lũy: Trong tháng VII/2018 lượng mưa trên toàn vùng sẽ thấp hơn TBNN khoảng 10% . Tổng lượng mưa lũy tích từ tháng I/2018 đến tháng cuối tháng VI/2018 tại các trạm Tam Đảo, Vĩnh Yên, Đáp Cầu sẽ thấp hơn TBNN từ 5 ~ 30%, tại trạm Bến Hồ sẽ xấp xỉ lượng TBNN.



### 3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế
<b>I</b>	<b>Tỉnh Bắc Ninh</b>	<b>21.350</b>	<b>20.000</b>	<b>1.350</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	TP. Bắc Ninh	2.590	2.300	290	0	0	0	0	
2	H. Yên Phong	4.930	4.800	130	0	0	0	0	
3	H. Quế Võ	7.440	6.900	540	0	0	0	0	
4	H. Tiên Du	4.170	3.900	270	0	0	0	0	
5	TX. Từ Sơn	2.220	2.100	120	0	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Tỉnh Vĩnh Phúc</b>	<b>34.953</b>	<b>28.819</b>	<b>6.134</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	TP. Vĩnh Yên	1.640	1.542	98	0	0	0	0	
2	TX. Phúc Yên	3.257	2.522	736	0	0	0	0	
3	H. Tam Dương	4.607	4.285	322	0	0	0	0	
4	H. Tam Đảo	3.541	2.799	742	0	0	0	0	

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế
5	H. Bình Xuyên	5.574	4.966	608	0	0	0	0	
6	H. Yên Lạc	7.193	5.473	1.720	0	0	0	0	
7	H. Vĩnh Tường	9.141	7.232	1.909	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Hà Nội</b>	<b>26.640</b>	<b>21.627</b>	<b>5.012</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	H. Sóc Sơn	11.240	9.750	1.490	0	0	0	0	
2	H. Đông Anh	7.805	6.400	1.405	0	0	0	0	
3	H. Mê Linh	6.252	4.650	1.602	0	0	0	0	
4	H. Gia Lâm	1.343	827	515	0	0	0	0	
	<b>Cộng</b>	<b>82.943</b>	<b>70.446</b>	<b>12.497</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nguồn nước phục vụ sản xuất năm bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp. Để bảo đảm sử dụng hợp lý nguồn nước, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Không cần chuyển đổi sản xuất, tuy nhiên cần trữ nước cho thời kỳ tưới dưỡng
- Sử dụng trạm bơm dã chiến để hỗ trợ: Bạch Hạc, Đại Định...